

ĐỀ KIỂM TRA TIẾNG HÀN SỐ 3

STT	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
1	거리	
2	내리다	
3	고기	
4	노래	
5	귀	
6	외우다	
7	위로	
8	다리	
9	나이	
10		Em bé
11		Bài hát
12		Bên dưới
13		Tai
14		Ở đâu
15		Và
16		Rất
17		Âm thanh
18		Làm lại
19		Bàn là
20		Bố mẹ

--	--	--